TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/KDTM-PT
Ngày: 17/5/2023
V/v: *Tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Minh Lý.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy.

- Thư ký phiên toà: Bà Lương Thị Thuý Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Minh Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 11 và ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 08/2022/TLPT- KDTM ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng cho thuê tài chính.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 100/2022/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C

Địa chỉ: Tầng 28, Cao ốc Saigon Trade Centre, 37 TĐT, phường BN, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Người đại diện theo pháp luật Ông W - Chức vụ Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Minh B – chức vụ: Phó phòng thu hồi công nợ

Người được ủy quyền lại tham gia tố tụng: Ông Mai Đức Q – Nhân viên thu hồi công nợ; Địa chỉ: Tầng 20, tháp CEO, lô HH2-1, đường Phạm H1, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT

Địa chỉ: tổ 4, phường QV, thành phố TN, tỉnh Thái Nguyên

Người đại diện theo pháp luật: ông Lương Văn T1, chức vụ Giám đốc

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Lương Văn T1, sinh năm 1973

Địa chỉ: tổ 4, phường QV, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

2. Bà Đặng Thị Thu H, sinh năm 1976

Địa chỉ: tổ 4, phường QV, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

3. Ông Đặng Tiến H1, sinh năm 1979

Địa chỉ: tổ 1, phường QV, TP. TN, tỉnh Thái Nguyên

(Ông T1, bà H, ông H1 có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C (Viết tắt Công ty C) trình bày:

Công ty C là tổ chức tín dụng phi ngân hàng có chức năng cho thuê tài chính theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT (viết tắt Công ty KT) có nhu cầu sử dụng máy móc để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của mình nên giữa Công ty Cvà Công ty KT đã ký kết các hợp đồng thuê tài chính như sau:

- Hợp đồng thuê số C190302511 ngày 02/05/2019, tài sản thuê là ô tô khách nhãn nhiệu DAEWOO, Biển số: 29LD-303.02; Model: GDW6117HKD, số khung: RNWUD56JDEVD20055, Số máy: DE12TIS328449BS

Tổng giá trị tài sản là 2.400.000.000 đồng, trong đó Công ty KT trả trước 816.000.000 đồng, Công ty C tài trợ một phần vốn (giá trị thuê) 1.584.000.000 đồng, thời hạn thuê của hợp đồng là 48 tháng. Ngày bắt đầu thuê là ngày 06/5/2019, Hợp đồng thuê được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 08/5/2019 và lãi suất cho thuê được tính là 10,33%/năm.

- Hợp đồng thuê số C210115211 ngày 27/01/2021, tài sản thuê gồm:

+ ô tô khách nhãn nhiệu BAHAI, Biển số: 20B-018.57; Model: CAK47UNIVER, Số khung: RLP6BLSD3E9007135, Số máy: CA6DF22652323584

+ ô tô khách nhãn nhiệu TRASINCO, Biển số: 20B-019.43; Model: 1-5 CA6110, Số khung: RLP1TLN4UEA001114, Số máy: CA6DF22452516702

+ ô tô khách nhãn nhiệu BAHAI, Biển số: 20B-020.01; Model: CAK47, Số khung: RLP6BLSD3E9007103, Số máy: CA6DF22652305636

+ ô tô khách nhãn nhiệu BAHAI, Biển số: 20B-019.95; Model: CAK47, Số khung: RLP6BLSD3E9007263, Số máy: CA6DF22652516716 .

Tổng giá trị tài sản là 4.000.000.000 đồng, trong đó Công ty KT trả trước 1.400.000.000 đồng, Công ty C tài trợ một phần vốn (giá trị thuê) 2.600.000.000 đồng, thời hạn thuê của hợp đồng là 28 tháng. Ngày bắt đầu thuê là ngày 02/02/2021, được đăng ký giao dịch bảo đảm cùng ngày 02/02/2021 và lãi suất cho thuê được tính là 10,27%/năm.

- Hợp đồng thuê số C210324311 ngày 17/03/2021, tài sản thuê là Ô tô khách, Hiệu: BAHAI, Biển số: 20B-018.54 Model: CA K47, Số khung: RLP6BLSD3E9007153, Số máy: CA6DF22652369551 (tài sản thuê 6 - 20B-018.54)

Tổng giá trị tài sản là 1.000.000.000 đồng, trong đó Công ty KT trả trước 350.000.000 đồng, Công ty C tài trợ một phần vốn (giá trị thuê) 650.000.000 đồng, thời hạn thuê của hợp đồng là 28 tháng. Ngày bắt đầu thuê là ngày 19/3/2021, được đăng ký giao dịch bảo đảm cùng ngày 19/3/2021 và lãi suất cho thuê được tính là 10,27%/năm.

Để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền thuê của Công ty KT, Công ty C chấp nhận thư bảo lãnh của cá nhân của ông Lương Văn T1 ngày 02/05/2019 đối với Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511-PC và của ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 đối với các hợp đồng thuê C210115211 ngày 27/01/2021, hợp đồng thuê số C210324311 ngày 17/03/2021.

Hàng tháng, Công ty KT có trách nhiệm thanh toán cho Công ty C tiền thuê bao gồm một phần vốn gốc và khoản tiền lãi được tính trên dư nợ giảm dần cho đến khi trả đủ số tiền vốn gốc mà Công ty C đã tài trợ cùng các khoản lãi theo Hợp đồng thuê. Trước khi Công ty KT trả hết toàn bộ vốn gốc cùng các khoản lãi, công ty C vẫn là chủ sở hữu của tài sản thuê và là người đứng tên trên các giấy tờ pháp lý liên quan đến quyền sở hữu, bảo hiểm, v.v. đối với tài sản thuê.

Tại thời điểm giải ngân hợp đồng C210115211 và C210324311 công ty KT đang thực hiện hợp đồng C190302511 với Công ty C, tuy nhiên ngay từ kỳ đầu tiên sau khi giải ngân hợp đồng C210115211 và C210324311, công ty KT đã không thanh toán cho Công ty C đối với toàn bộ 03 hợp đồng thuê, mặc dù Công ty C đã nhiều lần gọi điện nhắc nhở cũng như gặp trực tiếp nhưng không nhận được sự hợp tác từ công ty KT.

Như vậy, căn cứ vào Điều 26 Hợp đồng thuê, nếu Công ty KT vi phạm nghĩa vụ thanh toán Tiền Thuê, hay vi phạm bất cứ một điều khoản hoặc điều kiện nào của Hợp đồng thuê, hay bị mất khả năng thanh toán, Công ty C đều có quyền chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn, thu hồi Tài sản thuê và yêu cầu Công ty KT bồi thường thiệt hại. Do đó, vào ngày 04/05/2021, Công ty C đã phát hành Thông báo số 01.2021/TB-KHANHTHINH về việc "Chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê", theo đó yêu cầu công ty KT phải thanh toán các khoản còn thiếu theo hợp đồng thuê tính đến ngày 05/5/2021 (ngày chấm dứt hợp đồng thuê với tổng số tiền 4.460.546.851 đồng, cụ thể số tiền còn thiếu của các hợp đồng như sau:

Hợp đồng thuê số C190302511 với số tiền 1.037.667.664 đồng;

Hợp đồng thuê số C210115211 với số tiền 2.715.850.060 đồng;

Hợp đồng thuê số C210324311 với số tiền 707.029.127 đồng

Đồng thời Công ty C tiến hành thu hồi toàn bộ tài sản thuê vào cùng ngày. Kể từ thời điểm chấm dứt hợp đồng thuê, Công ty C đã nhắc nhở, yêu cầu Công ty KT thanh toán các khoản tiền thuê còn nợ. Tuy nhiên, Công ty KT vẫn từ chối thanh toán dứt điểm, ngày 21/6/2021 Công ty C phát hành thông báo về giá thanh lý tài sản thuê số 02.2021/TB-KHANHTHINH, đến ngày 26/6/2021 Công ty C nhận được văn bản số 42/CV-KT từ Công ty KT nhưng nội dung vẫn không thực hiện thanh toán đối với các khoản tiền thuê còn nợ, mua lại hoặc tìm được

người khác mua Tài sản thuê.

Do đó ngày 07/7/2021 Công ty C thanh lý toàn bộ tài sản thuê cho Công ty cổ phần xây dựng và thương mại NUvới giá 2.050.000.000 đồng. Sau khi sử dụng số tiền thanh lý tài sản và tiền ký cược bảo đảm khấu trừ dư nợ, số tiền Công ty KT còn nợ Công ty C tính đến ngày 04/8/2021 với tổng số tiền là 1.952.470.975 đồng tương ứng với các hợp đồng là

Hợp đồng thuê số C190302511 với số tiền 328.787.477đồng;

Hợp đồng thuê số C210115211 với số tiền 1.284.067.273 đồng;

Hợp đồng thuê số C210324311 với số tiền 339.616.225 đồng.

Mặc dù đã thông báo, yêu cầu Công ty KT cùng các bên bảo lãnh về nghĩa vụ còn lại phải thanh toán sau khi thanh lý tài sản, nhưng Công ty C vẫn không nhận được phản hồi. Vì vậy, Công ty C đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc Công ty KT thanh toán cho Công ty C số tiền thuê mà Công ty KT còn nợ (tạm tính đến ngày 18/6/2022) là 1.915.657.964 đồng cụ thể:

TT	**0Nội dung**	**Hợp đồng C210324311**	**Hợp đồng C210115211**	**Hợp đồng C190302511**
	Nợ gốc (bao gồm VAT)	274.093.642	1.022.510.850	192.970.964
	Nợ lãi thuê	54.834.464	201.059.701	78.328.800
	Lãi điều chỉnh	373.748	1.370.417	-9.032.100
	Lãi quá hạn			
	Phạt chậm thanh toán			
	Giá trị còn lại	5.000.000	20.000.000	62.400.000
	Chi phí thu hồi		20.000.000	
	Nợ lãi quá hạn sau khi chấm dứt hợp đồng (từ ngày 05/5/2021 đến ngày 18/6/2021)	3.803.173	10.269.504	-22.325.199
Tổng các khoản phải thu		**338.105.027**	**1.275.210.472**	**302.342.465**
Tổng		**1.915.657.964**		
Bằng chữ: Một tỷ, chín trăm mười lăm triệu, sáu trăm năm mươi bẩy nghìn, chín trăm sáu mươi tư đồng.				

Đồng thời, buộc Công ty KT thanh toán cho Công ty C tiền lãi phát sinh sau ngày 18/6/2022 tính trên nợ gốc với mức lãi suất quá hạn theo quy định tại Hợp đồng thuê cho đến khi thanh toán xong nợ gốc.

Trường hợp công ty KT không thanh toán đầy đủ khoản tiền trên, buộc ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C đầy đủ số tiền nêu trên.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn trình bày: Giữa công ty KT và nguyên đơn đã hợp tác làm ăn với nhau nhiều năm và đã ký kết với nhau nhiều hợp đồng đã thanh lý xong còn đối với hợp đồng phía nguyên đơn khởi kiện là

các hợp đồng cuối cùng, cụ thể: Năm 2019 Công ty KT mua 01 xe ô tô khách, năm 2021 Công ty KT mua 05 xe ô tô khách, tổng cộng gồm 6 xe như sau: Biển kiểm soát: 20B-021.78, hiệu DAEWOO; Biển kiểm soát: 20B-018.57; Hiệu: BAHAI; Biển kiểm soát: 20B-019.43; Hiệu: TRANSINCO; Biển kiểm soát: 20B-020.01; Hiệu: BAHAI; Biển kiểm soát: 20B-019.95; Hiệu: BAHAI; Biển kiểm soát: 20B-018.54; Hiệu: BAHAI. Do vốn làm ăn hạn hẹp nên Công ty KT phải bán toàn bộ 06 chiếc xe nói trên cho Công ty C - Chi nhánh Hà Nội, sau đó Công ty KT thuê lại để phục vụ cho việc kinh doanh vận tải hành khách bằng 03 hợp đồng cho thuê tài chính như sau:

Hợp đồng 1: Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019, Kèm theo là phụ lục hợp đồng số 01 và có bảng lịch trình thanh toán tiền thuê đính kèm:

- Tài sản thuê là xe ô tô khách BKS: 20B-021.78; hiệu: DAEWOO
- Thời hạn thuê là 48 tháng
- Tổng tiền thuê 48 tháng (Giá trị thuê) là: 1.584.000.000 đồng
- Công ty KT phải trả trước tiền thuê là: 816.000.000 đồng;
- Tiền ký cược Công ty KT đã nộp là: 144.000.000 đồng
- Vốn gốc: 1.440.000.000 đồng
- Thuế GTGT: 62.400.000đồng
- Ngày bắt đầu thuê: 6/5/2019
- Ngày kết thúc: 25/7/2023

Hợp đồng 2: Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/1/2021, kèm theo là phụ lục hợp đồng số 01 và có bảng lịch trình thanh toán tiền thuê đính kèm:

-Tài sản thuê là 04 xe ô tô khách gồm mang BKS: 20B-018.57; Hiệu: BAHAI; BSK 20B-019.43; Hiệu: TRANSINCO; BKS: 20B-020.01; Hiệu: BAHAI; BKS 20B-019.95; Hiệu: BAHAI

- Thời hạn thuê là 28 tháng
- Giá trị thuê: 2.600.000.000đồng
- Công ty KT phải trả trước tiền thuê là: 1.400.000.000 đồng
- Tiền ký cược Công ty KT đã nộp là: 400.000.000 đồng

Theo thông báo bắt đầu thuê của bên cho thuê ngày 27/1/2021

- Giá trị thuê: 2.600.000.000 đồng
- Trả trước: 1.400.000.000 đồng
- Tiền ký cược bảo đảm Công ty KT đã nộp: 400.000.000đồng
- Ngày bắt đầu thuê: 02/2/2021
- Ngày kết thúc: 20/6/2023

Hợp đồng 3: Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021, kèm theo là phụ lục hợp đồng số 01 và có bảng lịch trình thanh toán tiền thuê đính kèm:

- Tài sản thuê là 01 xe ô tô khách mang BKS: 20B-018.54
- Thời hạn thuê là 28 tháng

Theo thông báo bắt đầu thuê của bên cho thuê ngày 17/3/2021

- Giá trị thuê: 650.000.000 đồng
- Vốn gốc: 650.000.000 đồng
- Công ty KT phải trả trước tiền thuê là: 350.000.000 đồng
- Tiền ký cược Công ty KT đã nộp là: 100.000.000 đồng
- Ngày bắt đầu thuê: 19/3/2021
- Ngày kết thúc: 15/7/2023

Đến tháng 4/2021 do đại dịch Covid tại Thái Nguyên tiếp tục bị giãn cách, vận tải hành khách tạm dừng hoạt động, nguồn vốn kinh doanh của Công ty KT đều phải vay ngân hàng và trả lãi hàng tháng với lượng tiền rất lớn. Chính vì bị tạm dừng hoạt động nên Công ty KT không có nguồn thu nào để khắc phục các khoản vay ngân hàng cũng như khắc phục các khoản tiền thuê của Công ty C. Từ đó dẫn đến việc kinh doanh vận tải hành khách của Công ty KT gặp khó khăn nên chúng tôi không có khả năng kinh doanh và dừng việc kinh doanh vận tải hành khách.

Ngày 16/4/2021 Công ty KT có công văn số 39 gửi Công ty C với lý do Công ty KT gặp khó khăn về tài chính.

Ngày 04/5/2021 Công ty C thông báo chấm dứt hợp đồng thuê.

Ngày 05/5/2021 Công ty C đã thu hồi toàn bộ 06 xe ô tô nói trên.

Ngày 26/6/2021 Công ty KT có công văn số 42 gửi đến Công ty C với nội dung "*Đề nghị lùi thời gian bán thanh lý đối với 06 xe ô tô nói trên cho đến khi kiểm soát được dịch covid, khi đó sẽ bán được giá cao hơn, nếu bán ngay thì sẽ ít người mua, hoặc có bán được thì giá trị bán rất thấp*", tuy nhiên phía Công ty C cố tình bán bằng được với giá rẻ mạt. Theo hồ sơ vụ án mà bên Nguyên đơn cung cấp được thể hiện:

Ngày 04/8/2021 Công ty C có thông báo số 03 về việc đã thanh lý tài sản của 06 xe ô tô nói trên được số tiền 2.050.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu Công ty KT phải thanh toán tiếp số tiền là: 1.952.470.975 đồng. Công ty KT không nhất trí yêu cầu khởi kiện của Công ty C về việc phải trả số tiền 1.952.470.975 đồng với những lý do sau:

Theo Hợp đồng 1 C190302511 ngày 02/5/2019: xác định Giá trị thuê là 1.584.000.000 đồng, Công ty KT phải trả trước tiền thuê là 816.000.000 đồng, tính đến hết tháng 3/2021 số tiền thuê còn lại là: 825.000.000 đồng. Tuy nhiên công ty KT đã trả trước tiền thuê là 816.000.000 đồng, tiền ký cược công ty KT đã nộp là 144.000.000 đồng tổng số tiền là 960.000.000 đồng, như vậy đến nay đối với hợp đồng trên chúng tôi còn thừa số tiền là 135.000.000 đồng chưa tính đến số tiền Công ty C thanh lý xe theo hợp đồng thuê được số tiền 550.000.000 đồng. Sang tháng 4/2021 do phải tạm dừng việc vận tải hành khách do đại dịch Covid nên chúng tôi gặp khó khăn tài chính, chưa có tiền để thanh toán nhưng chúng tôi đã có công văn xin trình bầy khó khăn, tuy nhiên Công ty C không

chấp nhận và đã thu hồi toàn bộ xe. Do đó Công ty KT không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền của hợp đồng này là: 339.616.225 đồng.

Theo Hợp đồng 2 C210115211 ngày 27/01/2021: xác định Giá trị thuê là 2.600.000.000 đồng, Công ty KT phải trả trước tiền thuê là 1.400.000.000 đồng, tiền ký cược bảo đảm đã nộp: 400.000.000 đồng, tổng trả trước 1.800.000.000 đồng. Đến tháng 4/2021 chúng tôi phải tạm dừng kinh doanh do dịch covid, số tiền thuê còn lại theo lộ trình là 2.414.285.714 đồng, số tiền Công ty C bán 04 xe được 1.200.000.000 đồng (như vậy số tiền thuê còn lại theo lộ trình 2.414.285.714 đồng - 1.200.000.000 đồng tiền thanh lý xe = 1.214.286.714 đồng, chưa tính đến số tiền trả trước và ký cược 1.800.000.000 đồng, do đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền buộc thanh toán 1.284.076.273 đồng.

Theo Hợp đồng 3- C210324311 ngày 17/3/2021: xác định Giá trị thuê là 650.000.000 đồng, Công ty KT phải trả trước tiền thuê là 350.000.000 đồng, tiền ký cược bảo đảm đã nộp: 100.000.000 đồng. Đến tháng 4/2021 chúng tôi phải tạm dừng kinh doanh do dịch covid, như vậy chúng tôi đã phải nộp trước số tiền 450.000.000 đồng, Công ty C tự thanh lý xe được số tiền 300.000.000 đồng nhưng nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chúng tôi thanh toán tiếp số tiền 328.787.477 đồng là vô lý, chúng tôi không chấp nhận.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1: giữ nguyên quan điểm tại các buổi hòa giải, thống nhất quan điểm với đại diện theo ủy quyền của bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số tiền phải thanh toán.

Với nội dung nêu trên, tại bản án số 12/2022/KDTM - ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ quy định tại Điều 335, 336, 338 và Điều 342 Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ khoản 4 Điều 112 và Điều 113 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ Điều 17, 18, 21, 22 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về hoạt động của công ty tài chính và công ty cho thuê tài chính;

- Căn cứ Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê tài chính" với Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT

1.1 Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2022) là 1.934.139.496 đồng (Một tỷ chín trăm ba mươi tư triệu một trăm ba mươi chín nghìn bốn trăm chín sáu đồng). Trong đó, tính cụ thể của từng Hợp đồng như sau:

- Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 299,819,659 đồng (Hai trăm chín mươi chín triệu, tám trăm mười chín nghìn sáu trăm năm chín đồng) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019. Trong đó: Nợ gốc tiền thuê 192,970,964 đồng, tiền lãi thuê: 44,448,695 đồng giá trị còn lại là 62,400,000 đồng.

- Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 1,291,874,770 (Một tỷ hai trăm chín mươi mốt triệu, tám trăm bẩy mươi tư nghìn bẩy trăm bẩy mươi bẩy đồng) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021. Trong đó: Nợ gốc tiền thuê 1,022,510,850 đồng, tiền lãi thuê trong hạn 201,059,701 đồng, tiền lãi điều chỉnh là 1,370,417 đồng, nợ lãi quá hạn 26,933,802 đồng, giá trị còn lại 20,000,000 đồng và chi phí thu hồi tài sản 20,000,000 đồng.

- Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 342,445,067 (Ba trăm bốn mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi bẩy đồng) theo Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019. Trong đó: Nợ gốc tiền thuê 274,093,642 đồng, tiền lãi tính đến ngày chấm dứt hợp đồng là 54.834.464 đồng, tiền lãi điều chỉnh là 373.748 đồng, nợ lãi quá hạn 8.143.213 đồng, giá trị còn lại 5.000.000 đồng.

1.2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021.

1.3 Trường hợp Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ theo hợp đồng số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019 thì ông Lương Văn T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH

MTV Quốc tế C theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký ngày 02/5/2019 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

1.4 Trường hợp Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ theo các hợp đồng số Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021 thì ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C khoản nợ theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân ngày 27/01/2021 và ngày 17/3/2021.

2.Về án phí:

2.1 Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT phải chịu 70.024.000 đồng (Bẩy mươi triệu không trăm hai mươi tư nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

2.2. Trả lại cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 34.720.000 đồng (Ba mươi tư triệu bẩy trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001266 ngày 16/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/10/2022 Toà án nhận được đơn kháng cáo của bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 với nội dung không nhất trí trả nợ thay cho bị đơn; Ông Lương Văn T1 - Đại diện theo pháp luật của công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT, nội dung không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm với lý do: Do đại dịch Covid, công ty đã có công văn trình bày khó khăn, nhưng nguyên đơn không đồng ý và đã thu hồi toàn bộ xe và tự thanh lý toàn bộ xe với giá rẻ gây thiệt hại cho Công ty.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C xin rút nội dung khởi kiện yêu cầu bị đơn công ty KT thanh toán giá trị còn lại là 87.400.000đ *(Tám mươi bẩy triệu, bốn trăm nghìn đồng)* trong ba hợp đồng mà hai bên đang có tranh chấp. Cụ thể: Hợp đồng số C210324311 là 5.000.000đ; Hợp đồng số C210115211 là 20.000.000đ; Hợp đồng số C190302511 là 62.400.000đ;

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Chấp nhận việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Sửa bản án số 12/2022/KDTM - ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bị đơn Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đặng Tiến H1, bà Đặng Thị Thu H kháng cáo trong hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về sự có mặt của những người tham gia phiên toà:

Bị đơn là Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT, đại diện theo pháp luật là ông Lương Văn T1. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lương Văn T1, ông Đặng Tiến H1, bà Đặng Thị Thu H có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy những người nêu trên được triệu tập hợp lệ lần thứ 2, có đơn xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT thấy:

[*2.1]:* Hợp đồng thuê tài chính được ký kết giữa Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C (Công ty C) với Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT (Công ty KT) với mục đích sử dụng máy móc để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó giữa Công ty C và Công ty KT có ký 03 hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019 (gọi tắt là hợp đồng 511), C210115211 ngày 27/1/2021 (gọi tắt là hợp đồng 211) và Hợp đồng C210324311 ngày 17/3/2021 (gọi tắt là hợp đồng 311)

Tại hợp đồng các điều khoản được hai bên thỏa thuận trên cơ sở tự nguyện, có hình thức và nội dung phù hợp với quy định của Luật các tổ chức tín dụng và Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam là hoàn toàn hợp pháp và có giá trị thi hành với các bên. Theo đó Công ty Cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT bán cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C 06 ô tô khách, sau đó thuê lại để sử dụng phục vụ vào mục đích kinh doanh của công ty. Hàng tháng, Công ty Cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT sẽ phải trả cho công ty cho thuê tài chính.

[*2.2]:* Quá trình thực hiện hợp đồng thuê tài chính, đối với hợp đồng số C190302511 công ty KT đã thực hiện trả tiền thuê được 22 kỳ và vi phạm nghĩa vụ trả tiền từ kỳ thanh toán ngày 25/4/2021. Đối với 02 hợp đồng còn lại, công ty KT chưa thanh toán khoản tiền nào theo hợp đồng do đó công ty KT đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán được quy định tại điều 7 của Hợp đồng thuê.

Điều 26. Chấm dứt hợp đồng thuê trước hạn quy định:

"*Hợp đồng thuê có thể chấm dứt trước thời hạn nếu xảy ra một trong các trường hợp vi phạm sau đây:*

26.2.4. Bên thuê không thanh toán tiền thuê như quy định tại Điều 7 và hoặc các khoản tiền khác theo quy định trong Hợp đồng thuê trong vòng 05 ngày kể từ ngày đến hạn."

Căn cứ tại khoản 8 Điều 17 và điểm c, khoản 1 Điều 21 Nghị định 39/2014/NĐ-CP ngày 07/5/2014 của Chính phủ quy định:

"*+ Điều 17. Bên cho thuê có các quyền*

…….

8. Được chấm dứt hợp đồng cho thuê trước thời hạn và yêu cầu bên thuê thanh toán đầy đủ số tiền thuê còn lại và các chi phí phát sinh do chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn do bên thuê vi phạm các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính.

…….

+ Điều 21. Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn

1. Hợp đồng cho thuê tài chính có thể chấm dứt trước hạn khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

……….

c) Bên cho thuê vi phạm một trong các điều khoản, điều kiện là căn cứ chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính, được quy định trong hợp đồng cho thuê tài chính;

Do đó, việc Công ty C chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn và buộc Công ty KT phải thanh toán số tiền lãi thuê còn lại là có căn cứ.

[*2.3]:* Nội dung phí bị đơn cho rằng nguyên đơn thanh lý tài sản (ô tô) với giá rẻ gây thiệt hại cho phía bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 05/5/2021, công ty C đã thực hiện thu hồi tài sản thuê, ngày 21/6/2021 đã có thông báo về giá bán tài sản thuê, đồng thời xác định thời hạn đến hết 29/06/2021, công ty KT không thực hiện thanh toán đối với các khoản tiền thuê còn nợ hoặc gửi thông báo về việc mua lại hoặc tìm được người khác mua tài sản thuê thì Công ty C sẽ xử lý tài sản thuê theo giá thị trường đã thông báo nhưng công ty KT chỉ có văn bản số 42 đề nghị Công ty C "Đề nghị lùi thời gian bán thanh lý đối với 06 xe ô tô nói trên cho đến khi kiểm soát được dịch covid, khi đó sẽ bán được giá cao hơn, nếu bán ngay thì sẽ ít người mua, hoặc có bán được thì giá trị bán rất thấp". Công ty C không đồng ý và bán tài sản thuê.

Tại Điều 26.3.4. của hợp đồng giữa hai bên đã thỏa thuận: *Trong vòng 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày bên thuê nhận được thông báo về việc chấm dứt Hợp đồng thuê và thu hồi tài sản thuê, Bên thuê được quyền tìm người mua lại Tài sản thuê và phải gửi thông báo bằng văn bản cho bên cho thuê về các thông tin của người mua và mức giá đề nghị. Sau thời hạn này, nếu bên cho thuê không nhận được thông báo từ bên thuê hoặc mức giá đề nghị thấp hơn giá thị trường thì Bên cho thuê có quyền xử lý (bán, cho thuê, sử dụng, xuất khẩu…)*

hay chuyển nhượng Tài sản thuê, bao gồm cả phần được thêm vào, cải tiến thay đổi như được quy định tại Điều 32.2 của hợp đồng thuê…"

[2.4]: Trong quá trình giải quyết bị đơn cũng đã thừa nhận về số tiền đã trả trước ngày 05/5/2021 và trừ số tiền bán tài sản ngày 07/7/2021 vì vậy xác định số tiền gốc Công ty KT còn phải thanh toán cho từng Hợp đồng thuê được xác định như sau:

*** Hợp đồng C190302511:**

+ Số tiền gốc: 1.584.000.000đ;

+ Tiền ký cược: 144.000.000đ;

Quá trình thanh toán như sau:

+ Số tiền KT tự thanh toán: 693.000.000đ (Tính đến ngày 5/5/2021). KT còn nợ: 891.000.000đ tiền gốc.

Ngày 7/7/2021:

+ Tiền bán tài sản: 500.000.000đ;

+ Trừ tiền ký cược: 144.000.000đ;

+ Trừ cho VAT: 69.000.000đ;

Tổng: 713.000.000đ, Trong đó trừ vào gốc: 698.029.036đ; Trừ vào lãi 14.970.964đ; (Có bảng kê lãi cụ thể). Số tiền gốc KT còn nợ là: 192.970.964đ.

*** Hợp đồng C21015211:**

+ Số tiền gốc: 2.600.000.000đ;

+ Tiền ký cược: 400.000.000đ;

Quá trình thanh toán như sau:

+ Số tiền KT tự thanh toán: 185.714.286đ (Tính đến ngày 5/5/2021). KT còn nợ: 2.414.285.714đ, tiền gốc.

Ngày 7/7/2021:

+ Tiền bán tài sản: 1.090.909.092đ;

+ Trừ tiền ký cược: 400.000.000đ;

Tổng: 1.490.909.092đ, Trong đó trừ vào gốc: 1.391.774.864đ,; Trừ vào lãi 79.134.228đ; Trừ vào tiền kho bãi 20.000.000đ (Có bảng kê lãi cụ thể)

Số tiền gốc KT còn nợ là: 1.022.510.850đ.

*** Hợp đồng C210324311:**

+ Số tiền gốc:.650.000.000đ;

+ Tiền ký cược: 100.000.000đ;

Quá trình thanh toán như sau:

+ Số tiền KT tự thanh toán: 23.214..286đ (Tính đến ngày 5/5/2021). KT còn nợ: 626.785.714đ, tiền gốc.

Ngày 7/7/2021:

+ Tiền bán tài sản: 272.727.273đ;

+ Trừ tiền ký cược: 100.000.000đ;

Tổng: 372.727.273đ, Trong đó trừ vào gốc: 352.692.072đ; Trừ vào lãi 20.035.201đ; (Có bảng kê lãi cụ thể).

Số tiền gốc KT còn nợ là: 274.093.642đ.

[2.5] Số tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn:

"Điều 26. Chấm dứt Hợp đồng thuê trước thời hạn

26.3.1. Trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của bên cho thuê, Bên thuê phải trả ngay cho Bên cho thuê toàn bộ số tiền bằng Giá trị tổn thất và toàn bộ tiền lãi thuê còn phải trả theo lịch trình thanh toán Tiền thuê đính kèm TBBĐT được tính với mức lãi suất thuê tại ngày gần nhất trước ngày chấm dứt hợp đồng thuê trước thời hạn từ thời điểm chấm dứt Hợp đồng thuê trước hạn đến thời điểm kết thúc Hợp đồng thuê (các khoản phải thu).

Điều 35. Hoạt động cho thuê tài chính

…….

9. *Chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn:*

……..

c) Trường hợp hợp đồng cho thuê tài chính chấm dứt trước hạn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 21 Nghị định số 39/2014/NĐ-CP, Bên thuê tài chính phải thanh toán ngay toàn bộ số tiền thuê còn lại bao gồm:

(i) Nợ gốc còn lại;

(ii) Tiền lãi thuê còn lại phải trả theo hợp đồng cho thuê tài chính từ thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn đến thời điểm kết thúc hợp đồng cho thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính. Trường hợp hợp đồng, cho thuê tài chính không có quy định và các bên không có thỏa thuận khác thì tiền lãi thuê còn lại phải trả được tính theo lãi suất trong hạn tại thời điểm cân nhất trước thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

(iii) Tiền lãi thuê trong hạn, tiền lãi thuê quá hạn chưa trả tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

(iv) Tiền lãi đối với tiền lãi thuê chậm trả tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng cho thuê tài chính trước hạn;

……"

Cụ thể được thể hiện tại bảng tính lãi ngày 30/9/2022 của Công ty C như sau:

- Số tiền lãi thuê phải thanh toán:

TT	HĐ Thuê	Nợ lãi thuê đến ngày chấm dứt hợp đồng 05/5/2021	Trừ lãi thuê sau khi thu hồi tài sản 07/7/2021	Tổng lãi thuê phải trả đến 30/9/2022
	C190302511	107.276.400	28.947.600	78.328.800
	C210115211	278.940.535	77.880.834	201.059.701
	C210324311	74.543.082	19.708.618	54.834.464

- Số tiền lãi điều chỉnh:

TT	HĐ Thuê	Lãi điều chỉnh khi chấm dứt hợp đồng	Trừ lãi thuê sau khi thu hồi tài sản 7/7//2021	Tổng số lãi điều chỉnh đến 30/9/2022
	C190302511	- 12.422.025	- 3.389.925	- 9.032.100
	C210115211	1.760.417	390.000	1.370.417
	C210324311	475.310	101.562	373.748

- Nợ lãi quá hạn:

TT	HĐ Thuê	Lãi quá hạn khi chấm dứt hợp đồng	Trừ lãi quá hạn khi thu hồi tài sản 7/7//2021	Lãi quá hạn điều chỉnh đến 30/9/2022
	C190302511	27.986	27.986	- 24.848.005
	C210115211	108.427	108.427	26.933.802
	C210324311	26.345	26.345	8.143.213

Do đó yêu cầu của công ty C buộc công ty KT phải trả lãi quá hạn nêu trên là đúng theo quy định và có căn cứ chấp nhận.

[2.6] *Về giá trị còn lại của tài sản thuê:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty C xin rút nội dung khởi kiện yêu cầu bị đơn công ty KT thanh toán giá trị còn lại là 87.400.000đ (Tám mươi bẩy triệu, bốn trăm nghìn đồng) trong ba hợp đồng mà hai bên đang có tranh chấp. Cụ thể: Hợp đồng số C210324311 là 5.000.000đ; Hợp đồng số C210115211 là 20.000.000đ; Hợp đồng số C190302511 là 62.400.000đ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc rút một phần nội dung yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn là tự nguyện, không bị ép buộc, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên được chấp nhận.

[2.7] *Về chi phí thu hồi tài sản:*

Ngày 05/5/2021 sau khi thu hồi tài sản Công ty C ký hợp đồng dịch vụ quản lý tài sản với ông Vũ Tiến Thịnh, địa chỉ: Thôn 1, xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội quản lý toàn bộ tài sản thu hồi với chi phí quản lý là 18.000.000đ (Mười tám triệu đồng) và 2.000.000đ (Hai triệu đồng) thuế giá trị gia tăng, tổng số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng).

Căn cứ tại Điều 26.3.5 Hợp đồng thuê quy định:

" Sau khi trừ đi các chi phí lưu kho, bảo quản, sửa chữa, phí bảo hiểm Tài sản thuê (nếu có) và các chi phí hợp lý trong quá trình thu hồi, xử lý, chuyển nhượng tài sản thuê (bao gồm, nhưng không giới hạn, phí tiếp thị, phí vận chuyển, phí định giá….và các khoản thuế liên quan đến việc xử lý, chuyển nhượng Tài sản thuê), số tiền thu được từ việc xử lý hay chuyển nhượng Tài sản thuê sẽ được dùng bù đắp cho các khoản phải thu. Nếu số tiền thu được không đủ để bù đắp toàn bộ các khoản phải thu, bên thuê có trách nhiệm thanh toán

thêm số tiền còn thiếu cho Bên cho thuê bằng đúng đồng tiền quy định tại phần 3 của phụ lục số 01…"

Vì vậy Công ty C yêu cầu công ty KT phải thanh toán số tiền chi phí thu hồi tài sản nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT.

[3] Xét kháng cáo của ông H1, bà H thấy rằng:

Ngày 04/5/2019, ông Lương Văn T1 đã ký thư bảo lãnh cá nhân với Hợp đồng cho thuê C190302511; Ngày 27/01/2021 và ngày 27/03/2021 ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 đã ký thư bảo lãnh cá nhân cho các hợp đồng thuê C21024311, C210115211. Theo đó thư bảo lãnh có nội dung: "*Bên bảo lãnh xác nhận rằng Bên bảo lãnh hoàn toàn hiểu rõ các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng thuê …"* Và "*Bằng thư này Bên bảo lãnh đồng ý rằng, trong trường hợp Bên thuê không thể thực hiện được bất cứ nghĩa vụ thanh toán nào theo Hợp đồng thuê vì bất cứ lý do gì, Bên bảo lãnh phải thực hiện các nghĩa vụ này theo yêu cầu lần đầu bằng văn bản của Bên cho thuê mà Bên cho thuê không cần phải thu hồi và xử lý tài sản thuê theo Hợp đồng thuê và cũng không phải xuất trình bất kỳ một tài liệu hoặc bằng chứng nào cho bên bảo lãnh".*

Do đó cho thấy việc ông T1, bà H và ông H1 ký các thư bảo lãnh là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép, phù hợp quy định tại Điều 335, 336, 338, Điều 342 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 335. Bảo lãnh

1. Bảo lãnh là việc người thứ ba (sau đây gọi là bên bảo lãnh) cam kết với bên có quyền (sau đây gọi là bên nhận bảo lãnh) sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho bên có nghĩa vụ (sau đây gọi là bên được bảo lãnh), nếu khi đến thời hạn thực hiện nghĩa vụ mà bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ.

2. Các bên có thể thỏa thuận về việc bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Điều 336. Phạm vi bảo lãnh

1. Bên bảo lãnh có thể cam kết bảo lãnh một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ cho bên được bảo lãnh.

2. Nghĩa vụ bảo lãnh bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại, lãi trên số tiền chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

3. Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

4. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại.

Điều 342. Trách nhiệm dân sự của bên bảo lãnh

1. Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ đó.

2. Trường hợp bên bảo lãnh không thực hiện đúng nghĩa vụ bảo lãnh thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh thanh toán giá trị nghĩa vụ vi phạm và bồi thường thiệt hại."

Vì vậy tại đơn kháng cáo của bà Đặng Thị Thu H và ông Đặng Tiến H1 ngày 12/10/2022 cho rằng: *"Giữa nguyên đơn và bị đơn làm ăn với nhau như thế nào hai ông bà không biết, nay Tòa án cấp sơ thẩm buộc hai ông bà phải có trách nhiệm trả nợ thay cho bị đơn nên hai ông bà không chấp nhận"*là không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện nên cần sửa bản án sơ thẩm.

[4] Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên Công ty KT, ông H1, bà H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 308; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đặng Tiến H1, bà Đặng Thị Thu H. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 12/2022/KDTM-ST ngày 30 tháng 9 năm 2022 của Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C đối với Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT về nội dung yêu cầu bị đơn công ty KT thanh toán giá trị còn lại là 87.400.000đ *(Tám mươi bẩy triệu, bốn trăm nghìn đồng)* trong ba hợp đồng mà hai bên đang có tranh chấp. Cụ thể: Hợp đồng số C210324311 là 5.000.000đ; Hợp đồng số C210115211 là 20.000.000đ; Hợp đồng số C190302511 là 62.400.000đ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C về việc "Tranh chấp hợp đồng thuê tài chính" với Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT

2.1: Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (30/9/2022) là **1.847.739.496** đồng (*Một tỷ, tám trăm bốn mươi bẩy triệu,bảy trăm ba mươi chín nghìn, bốn trăm chín sáu đồng).* Cụ thể từng hợp đồng như sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019 số tiền là: **237.419.659đ** *(Hai trăm ba mươi bẩy triệu, bốn trăm mười chín nghìn, sáu trăm năm chín đồng)*. Trong đó: Nợ gốc tiền thuê 192.970.964đ; tiền lãi thuê: 44.448.695đ;

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021. Số tiền là: **1.271.874.770đ** (*Một tỷ, hai trăm bẩy mươi mốt triệu, tám trăm bẩy mươi tư nghìn, bẩy trăm bẩy mươi đồng)* . Trong đó: Nợ gốc tiền thuê: 1.022.510.850 đồng; tiền lãi thuê trong hạn: 201.059.701 đồng; tiền lãi điều chỉnh là: 1.370.417 đồng; nợ lãi quá hạn: 26.933.802 đồng; chi phí thu hồi tài sản: 20.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019. Số tiền là: **337.445.067đ** *(Ba trăm ba mươi bẩy triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn, không trăm sáu mươi bẩy đồng).* Trong đó: Nợ gốc tiền thuê: 274.093.642đ; Tiền lãi tính đến ngày chấm dứt hợp đồng là: 54.834.464đ; Tiền lãi điều chỉnh là: 373.748đ; Nợ lãi quá hạn: 8.143.213đ.

2.2: Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận theo các Hợp đồng cho thuê tài chính số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021.

2.3: Trường hợp Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ theo hợp đồng số C190302511 ngày 02/5/2019, Phụ lục số 01 ngày 02/5/2019 thì ông Lương Văn T1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế C theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân đã ký ngày 02/5/2019 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ số tiền còn nợ.

2.4: Trường hợp Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ số tiền còn nợ theo các hợp đồng: Hợp đồng cho thuê tài chính số C210115211 ngày 27/01/2021, Phụ lục số 01 ngày 27/01/2021; Hợp đồng cho thuê tài chính số C210324311 ngày 17/3/2021 thì ông Lương Văn T1, bà Đặng Thị Thu H, ông Đặng Tiến H1 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Công ty C khoản nợ theo nội dung Thư bảo lãnh cá nhân ngày 27/01/2021 và ngày 17/3/2021.

3. Về án phí:

3.1: Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Buộc Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT phải chịu 67.432.000đ (Sáu mươi bẩy triệu, bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế C số tiền 34.720.000 đồng (Ba mươi tư triệu bẩy trăm hai mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001266 ngày 16/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

3.2: Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

- Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT; ông Đặng Tiến H1, bà Đặng Thị Thu H không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

+ Trả lại cho Công ty cổ phần thương mại vận tải và du lịch KT 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số 0000217 ngày 21/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

+ Trả lại cho bà Đặng Thị Thu H 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số 0000229 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

+ Trả lại cho ông Đặng Tiến H1 2.000.000đ (hai triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo biên lai thu số 0000230 ngày 24/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự. Các bên đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện th7eo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKS ND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Thái Nguyên;
- THADS TP. Thái Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý